



HSK2 词汇 (基础高频)

中文	拼音	英文
很久以前	hěn jiǔ yǐ qián	long ago
中国	zhōng guó	China
有	yǒu	to have
老师	lǎo shī	teacher
名字	míng zi	name
叫	jiào	to be called
不是	bú shì	is not
但是	dàn shì	but
改变	gǎi biàn	to change
历史	lì shǐ	history
爸爸	bà ba	father
妈妈	mā ma	mother
一起	yì qǐ	together
生活	shēng huó	life / to live
后来	hòu lái	later
小时候	xiǎo shí hou	childhood
说	shuō	to say
意思	yì si	meaning
小时	xiǎo shí	hour / (in context childhood)
学习	xué xí	to study
学生	xué shēng	student
可以	kě yǐ	can
人	rén	person
国家	guó jiā	country
去	qù	to go
来	lái	to come
好	hǎo	good

HSK3 词汇 (进阶表达)

中文	拼音	英文
春秋时期	chūn qiū shí qī	Spring and Autumn period

有名	yǒu míng	famous
出生	chū shēng	to be born
去世	qù shì	to pass away
辛苦	xīn kǔ	hard / difficult
不容易	bù róng yì	not easy
事情	shì qing	thing
事实上	shì shí shàng	in fact
出身	chū shēn	background
工作	gōng zuò	work
普通	pǔ tōng	ordinary
管理	guǎn lǐ	to manage
东西	dōng xi	things
成为	chéng wéi	to become
以前	yǐ qián	before
一般	yì bān	generally
愿意	yuàn yì	willing
教	jiāo	to teach
希望	xī wàng	hope
觉得	jué de	to think
人民	rén mín	people
道德	dào dé	morality
离开	lí kāi	to leave
理想	lǐ xiǎng	ideal
成功	chéng gōng	success
思想	sī xiǎng	thought
爱护	ài hù	to care for
影响	yǐng xiǎng	influence
世界	shì jiè	world

补充关键词 (接近HSK3+, 但非常有用)

中文	拼音	英文
孔子	kǒng zǐ	Confucius
鲁国	lǔ guó	Kingdom of Lu
国王	guó wáng	king
贵族	guì zú	noble
粮食	liáng shi	grain
牛羊	niú yáng	cattle and sheep
道理	dào lǐ	principle
仁	rén	kindness (Confucius' concept)

规矩	guī ju	rules
冲突	chōng tū	conflict
射箭	shè jiàn	archery
驾车	jià chē	charioteering
力气	lì qì	strength
身材	shēn cái	body shape
长度单位	cháng dù dān wèi	unit of length